

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2012

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,416,739,948,582	2,920,244,455,821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		681,048,987,168	819,863,449,693
1. Tiền	111	01	132,550,597,667	174,528,564,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		548,498,389,501	645,334,885,652
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	723,412,768,800	471,947,307,700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		727,403,710,080	476,649,710,080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,990,941,280)	(4,702,402,380)
III. Các khoản phải thu	130		1,801,212,793,775	1,479,335,872,689
1. Phải thu của khách hàng	131	03	763,900,023,801	703,165,648,913
2. Trả trước cho người bán	132	03	639,288,269,447	629,867,106,887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	454,231,458,774	184,416,250,748
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(56,206,958,247)	(38,113,133,859)
IV. Hàng tồn kho	140		151,117,208,677	93,665,360,887
1. Hàng tồn kho	141	04	151,117,208,677	93,665,360,887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,948,190,162	55,432,464,852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,815,456,647	18,281,884,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,907,497,220	201,272,060
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	29,884,901,133	29,390,588,178
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	10,340,335,162	7,558,719,733
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5,013,644,961,827	5,105,811,959,412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		707,842,348	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	707,842,348	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,660,400,989,058	4,740,253,453,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4,058,854,058,745	4,153,828,009,760
- Nguyên giá	222		6,172,220,422,886	6,169,908,358,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,113,366,364,141)	(2,016,080,348,998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	8,682,664,152	8,796,055,476
- Nguyên giá	228		9,808,268,835	9,808,268,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,125,604,683)	(1,012,213,359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	592,864,266,161	577,629,388,360
III. Bất động sản đầu tư	240	12	8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167,913,335,347	153,047,793,848
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		105,214,993,919	102,907,818,736
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	69,054,978,752	56,496,612,436
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,356,637,324)	(6,356,637,324)
V. Tài sản dài hạn khác	260		176,111,335,074	203,999,251,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	157,117,357,318	185,723,760,432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	1,482,506,058	1,482,506,058
3. Tài sản dài hạn khác	268		17,511,471,698	16,792,985,478
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		2,662,117,502	2,839,592,002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		8,433,047,027,911	8,028,896,007,235

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,342,268,809,904	5,032,525,399,308
I. Nợ ngắn hạn	310		1,829,587,218,803	1,510,215,554,502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	910,716,847,969	785,481,513,551
2. Phải trả người bán	312		568,564,790,726	430,342,906,894
3. Người mua trả tiền trước	313		8,175,191,865	17,751,296,838
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	28,735,140,404	45,752,458,667
5. Phải trả người lao động	315		50,576,419,365	44,726,762,300
6. Chi phí phải trả	316	17	161,328,703,731	108,533,793,135
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	98,090,048,404	73,390,396,778
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,400,076,339	4,236,426,339
II. Nợ dài hạn	330		3,512,681,591,101	3,522,309,844,806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,279,990,514	4,614,217,969
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3,510,103,819,045	3,517,393,619,045
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		297,781,542	302,007,792
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,364,000,513,733	2,274,448,141,887
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2,364,000,513,733	2,274,448,141,887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(178,627,102,245)	(211,820,603,051)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95,617,838,717	95,617,838,717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,246,831,519	17,246,831,519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,878,356,342	2,878,356,342
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100,884,589,400	44,525,718,360
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

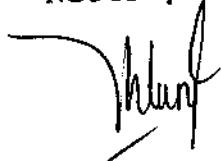
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	726,777,704,274	721,922,466,040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	8,433,047,027,911	8,028,896,007,235

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại : USD		117,978.79	2,132,557.19
2. Ngoại tệ các loại : EUR		430.00	432.89
3. Ngoại tệ các loại : JPY		-	-

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2012

NGƯỜI LẬP

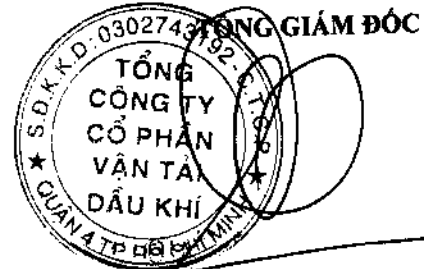


Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chi Kim Anh



Phạm Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,199,153,080,837	917,597,568,554	1,199,153,080,837	917,597,568,554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,199,153,080,837	917,597,568,554	1,199,153,080,837	917,597,568,554
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,057,052,591,767	825,491,756,277	1,057,052,591,767	825,491,756,277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,100,489,070	92,105,812,277	142,100,489,070	92,105,812,277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	34,962,343,871	42,908,643,658	34,962,343,871	42,908,643,658
7. Chi phí tài chính	22	30	83,464,115,333	96,418,719,928	83,464,115,333	96,418,719,928
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		31,509,220,752	38,493,355,887	31,509,220,752	38,493,355,887
8. Chi phí bán hàng	24		1,380,816,214	990,126,046	1,380,816,214	990,126,046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65,085,720,773	23,685,314,463	65,085,720,773	23,685,314,463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,132,180,621	13,920,295,498	27,132,180,621	13,920,295,498
11. Thu nhập khác	31		11,500,941,969	9,040,498,081	11,500,941,969	9,040,498,081
12. Chi phí khác	32		10,373,447,137	5,031,142,029	10,373,447,137	5,031,142,029
13. Lợi nhuận khác	40		1,127,494,832	4,009,356,052	1,127,494,832	4,009,356,052
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		2,531,281,179	-	2,531,281,179	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,790,956,632	17,929,651,550	30,790,956,632	17,929,651,550
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7,850,745,117	14,109,789,133	7,850,745,117	14,109,789,133
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(38,877,500)	-	(38,877,500)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,979,089,015	3,819,862,417	22,979,089,015	3,819,862,417
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		(18,058,160,364)	-	(18,058,160,364)	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		41,037,249,379	3,819,862,417	41,037,249,379	3,819,862,417
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			176		176

NGƯỜI LẬP

 Võ Thị Thanh Tùng

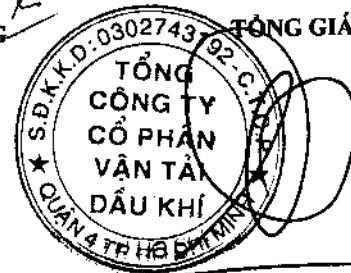
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

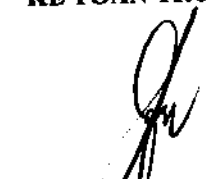

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30,790,956,632	17,929,651,550
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	63,679,144,441	102,215,657,360
- Các khoản dự phòng	03	50,731,845,893	(331,653,500)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04	(10,717,954,886)	(6,738,308,002)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,481,359,461)	(18,041,631,474)
- Chi phí lãi vay	06	31,509,220,752	38,473,595,308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150,511,853,371	133,507,311,242
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(375,742,129,462)	(166,814,269,652)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(57,655,027,862)	(16,242,784,119)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	378,731,787,222	458,730,232,732
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4,929,078,282	(29,553,165,182)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24,217,093,217)	(20,686,993,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,167,957,206)	(5,234,705,656)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	61,198,452,035	28,573,493,802
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(26,449,894,270)	(161,130,962,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100,139,068,893	221,148,157,064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,807,916,063)	(8,114,171,672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109,090,909	1,522,429,810
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(338,335,040,000)	(113,949,222,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	221,513,710,325	182,171,200,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13,106,211,452)	591,707,010
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,080,833,381	39,262,073,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96,545,532,900)	101,484,016,175
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10,000,000	3,914,117,086
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	27,912,000,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142,288,608,000)	(63,276,447,420)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84,480,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142,363,088,000)	(31,450,330,284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(138,769,552,007)	291,181,842,955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	819,863,449,693	881,681,752,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(44,910,518)	218,418,336
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	681,048,987,168	1,173,082,013,385

NGƯỜI LẬP

 Võ Thị Thanh Tùng

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2012
 KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Nguyễn Thị Kim Anh
 TỔNG GIÁM ĐỐC

 Phạm Việt Anh



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	545,454,545	8,286,875,950	6,152,814,419,680	8,133,129,672	128,478,911	6,169,908,358,758
- Mua trong kỳ	-	-	1,938,113,410	373,950,718	-	2,312,064,128
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	545,454,545	8,286,875,950	6,154,752,533,090	8,507,080,390	128,478,911	6,172,220,422,886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,545,455	3,152,165,631	2,006,747,132,228	6,077,562,675	48,943,009	2,016,080,348,998
- Khấu hao trong kỳ	13,636,365	391,133,298	96,579,659,832	294,766,924	6,818,724	97,286,015,143
- Tăng khác	-	-	-	6,300,000	-	6,300,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(6,300,000)	-	-	(6,300,000)
Số dư cuối kỳ	68,181,820	3,543,298,929	2,103,320,492,060	6,378,629,599	55,761,733	2,113,366,364,141
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	490,909,090	5,134,710,319	4,146,067,287,452	2,055,566,997	79,535,902	4,153,828,009,760
- Tại ngày cuối kỳ	477,272,725	4,743,577,021	4,051,432,041,030	2,128,450,791	72,717,178	4,058,854,058,745

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết
4.1 Chi nhánh Tổng công ty		
1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	100.00%
2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	100.00%
4.2 Công ty Con		
1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20,000,000,000	95.00% / 95.00%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	80,000,000,000	97.25% / 97.25%
3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu	80,000,000,000	95.00% / 95.00%
4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	942,750,280,000	51.00% / 64.92%
5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	382,565,080,000	53.75% / 53.75%
6. Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	300,000,000,000	67.74% / 69.80%
7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	140,000,000,000	54.27% / 54.27%
8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	100,000,000,000	38.67% / 73.00%
9. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	230,000,000,000	22.63% / 60.00%
4.3 Công ty liên doanh, liên kết		
1. Công ty TNHH PVTrans Emas	2,050,000,000	50.00%
2. Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	200,000,000,000	49.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/12/2012.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009,

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

	31/3/2012	31/12/2011
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,196,657,013	2,727,795,811
- Tiền gửi ngân hàng	130,353,940,654	171,800,768,230
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	548,498,389,501	645,334,885,652
	681,048,987,168	819,863,449,693
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,403,710,080	6,343,170,080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	721,000,000,000	470,306,540,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3,990,941,280)	(4,702,402,380)
	723,412,768,800	471,947,307,700
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu của khách hàng.	763,900,023,801	703,165,648,913
- Trả trước cho người bán.	639,288,269,447	629,867,106,887
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	3,101,717,689	7,285,531,733
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,238,617,473	273,188,000
- Phải thu khác	454,231,458,774	184,416,250,748
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác : N138	445,637,884,260	184,166,137,889

+ Phải thu khác : KPCD	-	-
+ Phải thu khác : BHXH	38,747,594	22,345,589
+ Phải thu khác : BHYT	150,156,873	203,802,428
+ Phải thu khác : N338	8,378,938,418	-
+ Phải thu khác : BHTN	25,731,629	23,964,842
	1,868,501,609,907	1,525,007,726,281

04- Hàng tồn kho

	31/3/2012	31/12/2011
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	146,068,231,459	90,693,809,629
- Công cụ, dụng cụ	1,959,550,681	1,598,793,726
- Chi phí SXKD dở dang	392,193,026	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,697,233,511	1,372,757,532
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	151,117,208,677	93,665,360,887

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	29,017,314,389	29,390,588,178
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	1,907,497,220	201,272,060
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa:	867,586,744	-
	31,792,398,353	29,591,860,238

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	31/3/2012	31/12/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

	31/3/2012	31/12/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	17,511,471,698	16,792,985,478
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	707,842,348	-
	18,219,314,046	16,792,985,478

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối kỳ

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	7,964,238,165			1,819,030,670		9,783,268,835
- Mua trong kỳ	-			-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		-
- Tặng khác	-			-		-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	7,964,238,165			1,819,030,670		9,783,268,835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54,588,166			932,625,193		987,213,359
- Khấu hao trong kỳ	8,588,169			104,803,155		113,391,324
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	63,176,335			1,037,428,348		1,100,604,683
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	7,909,649,999			886,405,477		8,796,055,476
- Tại ngày cuối kỳ	7,901,061,830			781,602,322		8,682,664,152

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

- + Dự án đóng tàu dầu Aframax

- + Dự án cung cấp tàu chứa FSO Đại Hùng

- + Dự án đầu tư cảng Dung Quất

- + Mua sắm TSCĐ

- + Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu

- + Công trình khác

31/3/2012

31/12/2011

592,864,266,161

577,629,388,360

592,373,375,763

577,218,039,262

153,130,909

2,041,069,729

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8,511,460,000	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch Chiếc, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

13- Đầu tư dài hạn khác:	31/3/2012	31/12/2011
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	69,054,978,752	56,496,612,436
	69,054,978,752	56,496,612,436

Trong đó

Đầu tư vào PVKEEZ	59,043,978,752	45,937,767,300
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10,011,000,000	10,011,000,000
Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị	-	-
Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng	-	547,845,136

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/3/2012	31/12/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	157,117,357,318	185,723,760,432
	157,117,357,318	185,723,760,432

Trong đó

Chi phí sửa chữa lớn	67,343,398,147	133,475,310,927
Chi phí phân bổ từ 2 - 5 năm	-	-
Chi phí phân bổ khác	89,773,959,171	51,546,094,507

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2012	31/12/2011
-------------------------------	------------------	-------------------

- Vay ngắn hạn	76,253,056,000	171,253,056,000
<i>Trong đó</i>		
<i>Nợ vay Tổng Công ty tài chính CP dầu khí</i>	76,253,056,000	124,157,456,000
<i>Nợ vay Công ty CP VTDK TBD</i>	-	-
<i>Nợ vay NH Credit Agricole Corporate & Investment Bank</i>	-	-
<i>Nợ vay NH Hàng hải</i>	-	50,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	834,463,791,969	614,228,457,551
<i>Trong đó</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn Ngân hàng Citibank</i>	520,875,295,946	260,437,647,973
<i>Nợ dài hạn đến hạn TCT tài chính CP dầu khí</i>	77,395,952,213	28,846,186,819
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH ngoại thương</i>	85,153,976,250	85,153,976,250
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT</i>	50,768,250,000	50,768,250,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Natixi</i>	40,093,900,000	40,093,900,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viet tin</i>	20,385,148,000	20,385,148,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Habubank</i>	26,956,800,000	54,152,800,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Indovina</i>	12,834,469,560	25,634,477,560
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đại Dương</i>	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH GP Bank</i>	-	851,670,949
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đông nam Á</i>	-	-
	910,716,847,969	785,481,513,551

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2012	31/12/2011
- Thuế giá trị gia tăng	7,065,342,660	17,763,175,132
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,535,982	1,535,982
- Thuế xuất, nhập khẩu	72,929,460	67,754,460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,026,679,074	12,630,560,723
- Thuế thu nhập cá nhân	3,403,942,496	5,002,199,374
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-
- Các khoản phải nộp khác	8,164,710,732	10,287,232,996
	28,735,140,404	45,752,458,667

17- Chi phí phải trả

	31/3/2012	31/12/2011
- Chi phí phải trả khác	109,062,608,197	88,088,682,543
- Chi phí lãi vay phải trả	24,463,522,519	19,629,863,936
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	297,781,542	302,007,792
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27,802,573,015	815,246,656
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	161,626,485,273	108,835,800,927

	31/3/2012	31/12/2011
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	726,137,985	1,443,794,245
- Bảo hiểm xã hội	1,454,466,824	1,827,197,711
- Bảo hiểm y tế	67,047,369	219,917,860
- Bảo hiểm thất nghiệp	152,295,975	139,794,342
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95,690,100,255	69,759,692,620
	98,090,048,408	73,390,396,778
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/3/2012	31/12/2011
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	31/3/2012	31/12/2011
a) Vay dài hạn	3,510,103,819,045	3,517,393,619,045
- Vay ngân hàng	3,510,103,819,045	3,517,393,619,045
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	3,510,103,819,045	3,517,393,619,045
<i>Trong đó</i>		
Ngân hàng Citibank	1,350,879,165,963	1,350,879,165,963
Ngân hàng ngoại thương	435,747,795,000	435,747,795,000
Ngân hàng NN&PTNT	25,384,125,000	25,384,125,000
Ngân hàng Natixi	481,126,800,000	481,126,800,000
Ngân hàng Việt tín	45,703,192,000	50,295,766,000
Ngân hàng Habubank	81,229,200,000	81,229,200,000
Ngân hàng Indovina	115,355,044,880	115,355,044,880
Ngân hàng Đông Nam Á	-	-
Công ty tài chính dầu khí	974,678,496,202	977,375,722,202
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/3/2012	31/12/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,482,506,058	1,482,506,058
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	1,482,506,058	1,482,506,058

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2012

31/12/2011

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	(211,820,603,051)	95,617,838,717	17,246,831,519	2,878,356,342	44,525,718,360	2,274,448,141,887
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,884,842,333	-	-	-	-	2,884,842,333
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	41,037,249,379	41,037,249,379
- Tăng khác	-	-	-	27,654,334,046	-	-	-	14,396,917	27,668,730,963
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(2,654,324,427)	-	-	-	(15,307,224,744)	(17,961,549,171)
Số dư cuối kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	(178,627,102,345)	95,617,838,717	17,246,831,519	2,878,356,342	100,894,589,400	2,364,000,513,733

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

31/3/2012

31/12/2011

1,358,499,460,000	1,358,499,460,000
967,500,540,000	967,500,540,000
2,326,000,000,000	2,326,000,000,000

c) Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ Dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/3/2012

31/12/2011

95,617,838,717	95,617,838,717
17,246,831,519	17,246,831,519
2,878,356,342	2,878,356,342
115,743,026,578	115,743,026,578

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

31/3/2012

Quý năm trước

-	-
-	-
-	-

24- Tài sản thuế ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- TS khác thuế ngoài

31/3/2012

Quý năm trước

-	-
-	-

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>31/3/2012</u>	<u>Quý năm trước</u>
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1,199,153,080,837	917,597,568,554
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	354,438,641,839	155,581,246,834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	844,714,438,998	762,016,321,720
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Doanh thu theo loại hình		
- Mua bán, thương mại	361,152,607,905	137,221,221,861
- Dịch vụ vận tải	698,371,878,927	692,892,163,807
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (OFS)	56,241,376,088	41,227,312,047
- Dịch vụ khác	83,387,217,917	46,256,870,839
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1,199,153,080,837	917,597,568,554
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	354,438,641,839	155,581,246,834
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	844,714,438,998	762,016,321,720
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	31/3/2012	Quý năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	350,767,786,669	126,419,844,335
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	706,284,805,098	699,071,911,942
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1,057,052,591,767	825,491,756,277
--------------------------	------------------------

Giá vốn theo loại hình

- Mua bán, thương mại
- Dịch vụ vận tải
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (FSO)
- Dịch vụ khác

357,858,934,625	126,419,844,335
578,841,276,772	623,639,389,450
49,337,411,772	35,804,614,174
71,014,968,598	39,627,908,318

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

31/3/2012	Quý năm trước
35,883,211,332	38,821,497,372
-	6,400,000
104,132,539	4,080,746,286
4,183,019,826	-
(5,208,019,826)	-
34,962,343,871	42,908,643,658

30- Chi phí tài chính (MS 22)

- Lãi tiền vay ngân hàng
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

31/3/2012	Quý năm trước
36,717,240,578	38,473,595,308
18,849,977,338	57,609,568,770
27,896,897,417	-
-	-
-	335,555,850
83,464,115,333	96,418,719,928

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/3/2012	31/12/2011
7,850,745,117	8,736,181,213
7,850,745,117	8,736,181,213

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/3/2012	Quý năm trước
-	-
-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả -
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại -

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/3/2012	Quý năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550,717,609,222	438,979,067,429
- Chi phí nhân công	80,051,753,785	64,283,221,298
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,250,350,896	102,215,657,360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281,267,815,545	198,590,370,578
- Chi phí khác bằng tiền	114,231,599,306	46,098,880,121
	1,123,519,128,754	850,167,196,786

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu -
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu -

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý -
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền -
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý -
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản. -

c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện -

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:

1.1 Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ tài chính trong các kỳ khi có giao dịch phát sinh : -

1.2 Chênh lệch tỷ giá nợ dài hạn sẽ được: -

- Phân bổ trong năm 2012 -
- Phân bổ trong năm 2013 -
- Phân bổ trong năm 2014 -

- Phân bổ trong năm 2015
- Phân bổ trong năm 2016
- Phân bổ trong năm 2017

1.3 Cam kết thuế hoạt động:

Thuế hoạt động thể hiện các khoản thuế văn phòng Tổng Công ty và khoản thuế tàu. Các hợp đồng thuế được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	1,199,153,080,837	917,597,568,554	281,555,512,283
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,790,956,632	17,929,651,550	12,861,305,082

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1/2012 tăng 12,86 tỷ so với Quý 1/2011, trong đó nguyên nhân là do đơn vị và các đơn vị thành viên hoạt động có hiệu quả hơn Quý 1/2011. Mặc khác, do chênh lệch tỷ giá ít biến động trong Quý 1/2012 nên đơn vị chỉ phân bổ phần chênh lệch tỷ giá của các năm trước chuyển sang.


- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

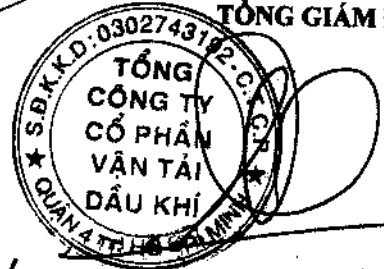
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 25 tháng 4 Năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh